

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

**Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT (VP AUDIT)**

HÀ NỘI, 2014



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo Kiểm toán	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05-07
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	08
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	09
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	10
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK - GP ngày 25/01/2008 điều chỉnh theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC - UBCK ngày 03/01/2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật và Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC - UBCK ngày 15/05/2013 với nội dung thay đổi trụ sở kinh doanh. Các giấy phép thay đổi do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép thành lập, hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm :

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Quang Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 25/07/2013
Bà Ngô Thị Hồng Ánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/07/2013
Ông Vũ Tiến Đức	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Bà Mai Thị Minh Thu	Ủy viên Hội đồng Quản trị	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2014

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Quang Anh

Số : 0812013.03/VPA-BCTC-KT
Ngày : 18 tháng 03 năm 2014

Nơi nhận : Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital
Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Kính gửi : Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Về việc : **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**
Về Báo cáo tài chính năm 2013
Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 01 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital tại ngày 31 tháng 12

năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Thọ

GCN ĐKHN số: 0935-2013-124-1

Kiểm toán viên

Trương Thị Diệu Huyền

GCN ĐKHN số: 1979-2013-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		151.492.975.384	430.492.256.468
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.618.706.950	87.740.241.141
1	Tiền	111		36.618.706.950	20.727.138.959
2	Các khoản tương đương tiền	112			67.013.102.182
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	40.609.703.000	7.218.615.660
1	Đầu tư ngắn hạn	121		41.550.559.469	12.179.726.356
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(940.856.469)	(4.961.110.696)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	73.432.280.392	334.994.639.413
1	Phải thu khách hàng	131			3.000.000
2	Trả trước cho người bán	132	V.04.1	4.764.000	3.715.920
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		73.402.936.847	334.764.436.611
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04.2	110.079.545	308.986.882
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(85.500.000)	(85.500.000)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		832.285.042	538.760.254
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	496.434.131	488.162.033
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		335.850.416	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		495	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07		50.598.221
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.287.793.955	5.873.298.263
II	Tài sản cố định	220		1.869.649.195	4.442.532.776
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	840.067.671	1.977.743.372
	<i>Nguyên giá</i>	222		3.402.063.686	5.429.806.876
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.561.996.015)	(3.452.063.504)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.029.581.524	2.464.789.404
	<i>Nguyên giá</i>	228		5.524.031.000	5.547.943.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.494.449.476)	(3.083.153.596)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.418.144.760	1.430.765.487
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.071.614.687	467.627.877
3	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.12	959.617.873	807.317.667
4	Tài sản dài hạn khác	268		386.912.200	155.819.943
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		155.780.769.339	436.365.554.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		60.059.743.228	346.537.572.586
I	Nợ ngắn hạn	310		60.059.743.228	346.537.572.586
2	Phải trả cho người bán	312		193.874.507	524.148.198
3	Người mua trả tiền trước	313		107.500.000	107.938.750
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	473.943.455	219.503.156
5	Phải trả người lao động	315		91.421.253	5.173.143
6	Chi phí phải trả	316	V.13	134.682.281	3.077.574.665
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	56.228.993.063	7.658.115.633
9	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	3.142.461.876	335.206.582.229
10	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		773.360	527.700
11	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			53.672.600
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(313.906.567)	(315.663.488)
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		95.721.026.111	89.827.982.145
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	95.721.026.111	89.827.982.145
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		165.792.343	165.792.343
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.050.433.903	1.050.433.903
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.495.200.135)	(61.388.244.101)
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		155.780.769.339	436.365.554.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5	Ngoại tệ các loại	005		45,00	45,00
	- USD			45,00	45,00
6	Chứng khoán lưu ký	006		104.974.490.000	185.418.490.000
	Trong đó:				
6.1	Chứng khoán giao dịch	007		78.911.610.000	176.855.490.000
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			6.000.000
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	027		25.532.100.000	8.544.000.000
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	037		530.780.000	13.000.000
9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		8.995.700.000	245.700.000

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Bích Thực

Chủ tịch
Hội đồng Quản trị


Nguyễn Quang Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	Doanh thu	01	VI.17	36.755.091.915	17.315.318.931
	Trong đó:				
	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.885.270.271	3.165.453.975
	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.013.090.317	1.694.897.593
	- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		14.850.000.000	2.329.090.909
	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		20.520.000	
	- Doanh thu khác	01.9		18.986.211.327	10.125.876.454
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.755.091.915	17.315.318.931
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.18	22.454.921.026	4.821.493.993
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		14.300.170.889	12.493.824.938
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	7.746.564.686	9.954.849.890
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		6.553.606.203	2.538.975.048
8	Thu nhập khác	31		65.046.260	9.639.718
9	Chi phí khác	32		725.608.497	5.740.789
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(660.562.237)	3.898.929
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.893.043.966	2.542.873.977
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11.2	-	-
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.893.043.966	2.542.873.977
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	393	170

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Hội đồng Quản trị

Trần Thị Thu Trang

Lê Bích Thực

~~Nguyễn Quang Anh~~

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		5.893.043.966	2.542.873.977
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2.094.017.137	2.267.586.947
-	Các khoản dự phòng	03		(4.020.254.227)	(11.385.430.754)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.872.287.817)	(10.959.315.181)
-	Chi phí lãi vay	06		6.509.513.528	4.554.155.308
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.395.967.413)	(12.980.129.703)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		261.277.106.331	(324.010.855.709)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		(29.370.833.113)	32.620.533.334
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(286.479.586.279)	335.818.315.051
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(612.258.908)	(17.614.026)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(6.509.513.528)	(1.804.988.641)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		335.391.592	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(383.392.463)	(41.848.165)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.139.053.781)	29.583.412.141
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(22.598.000)	(10.000.000)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ đơn vị	24		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		19.981.682.371	11.227.317.182
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.017.519.590	11.699.135.364
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85.250.000.000)	(8.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(51.121.534.191)	41.282.547.505
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.740.241.141	46.457.693.636
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	36.618.706.950	87.740.241.141

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Lê Bích Thực

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2014



Chủ tịch

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Quang Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm 2013

Chi tiêu

Thuyết
minh

Số dư đầu kỳ

Số tăng/(giảm)

Đơn vị tính: VND
Số dư cuối năm

		Số dư đầu kỳ		Kỳ trước		Kỳ này		Số dư cuối năm	
		01/01/2012	01/01/2013	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2012	31/12/2013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.16	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		165.792.343	165.792.343	-	-	-	-	165.792.343	165.792.343
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.050.433.903	1.050.433.903	-	-	-	-	1.050.433.903	1.050.433.903
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(63.931.118.078)	(61.388.244.101)	2.542.873.977	-	5.893.043.966	-	(61.388.244.101)	(55.495.200.135)
Cộng		87.285.108.168	89.827.982.145	2.542.873.977	-	5.893.043.966	-	89.827.982.145	95.721.026.111

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK - GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng

Vốn pháp định : 135.000.000.000 đồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2013 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty đã thực hiện điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC - UBCK ngày 03 tháng 01 năm 2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Số lượng nhân viên của đơn vị tại ngày 31/12/2013 là: 14 người (tại ngày 31/12/2012 là 23 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1 Nguyên tắc xác định và ghi nhận các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng**

Tiền mặt là khoản tiền tồn tại quỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

1.2 Nguyên tắc xác định và ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do Công ty tự xác định và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	Từ 3 – 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 – 8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	Từ 3 – 8 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 24 tháng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phần, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Giá trị ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

4.2 Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phần, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công tác khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ các khoản chia cổ tức của giai đoạn trước khi đầu tư sẽ được hạch toán giảm giá trị ban đầu các khoản đầu tư. Ngoài ra, từ năm 2011 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng

được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty. Cụ thể như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh tại ngày lập dự phòng (giá bình quân đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán của các công ty chưa niêm yết đang được giao dịch tự do trên thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC) thì giá thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu ba công ty chứng khoán
- Đối với các chứng khoán đầu tư dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) thì mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kinh doanh mà khoản chi phí thực tế phát sinh, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí đã thực tế phát sinh, có đầy đủ cơ sở xác định tin cậy về mặt giá trị nhưng chưa thực sự chắc chắn do chưa có xác nhận công nợ từ đối tác. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận trong trường hợp: do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn vô phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Các cổ tức trả cho các cổ phần ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

20
CÔ
CH N
KIẾ
NH
DIN

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.
- Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu có một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

14. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ

Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính này.

15. Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

16. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	17.408.500	63.326.352
Tiền gửi ngân hàng	27.281.717.723	9.846.399.771
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	3.143.960.727	3.210.970.698
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	6.175.620.000	7.606.442.138
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		67.013.102.182
Cộng	36.618.706.950	87.740.241.141

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của công ty chứng khoán	1.691.718	179.216.758.600
- Cổ phiếu	1.678.610	36.063.104.000
- Trái phiếu	13.108	143.153.654.600
Của nhà đầu tư	95.291.591	878.441.385.600
- Cổ phiếu	95.291.591	878.441.385.600
Cộng	96.983.309	1.057.658.144.200

33. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So sánh với giá thị trường				Đơn vị tính: VND	
	01/01/2013		31/12/2013		Tăng		Giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013
1. Chứng khoán thương mại										
Có phiếu niêm yết	445.663	2.163.823	12.179.726.356	41.550.559.469	24.503.440	1.083.780.700	(4.961.110.696)	(940.856.469)	7.243.656.240	41.693.483.700
	421.053	1.264.213	11.709.387.556	27.080.220.669	2.673.440	1.083.780.700	(4.960.341.896)	(940.087.669)	6.752.256.240	27.223.913.700
ACB	51.947	47	1.899.676.400	1.718.769			(1.052.940.300)	(985.569)	846.736.100	733.200
PVG	30.010	10	266.106.752	88.673		43.327	(23.025.752)		243.081.000	132.000
BHS	19.998	8	449.341.012	179.755			(129.373.012)	(80.555)	319.968.000	99.200
HPG	72.310	-	2.152.644.044	-			(634.134.044)		1.518.510.000	-
HVG	106.680	-	4.209.419.948	-			(1.723.775.948)		2.485.644.000	-
LCG	80.000	-	1.544.978.697	-			(912.978.697)		632.000.000	-
PET	50.008	8	974.394.364	155.879			(349.294.364)		625.100.000	166.400
VCS	98	1.080.098	1.716.800	13.501.716.800		10.521	-	(899.918.570)	1.716.800	14.581.323.000
VIC	12	180.005	805.710	13.500.268.570	134.430	1.079.606.200	-		805.710	12.600.350.000
Có phiếu chưa niêm yết	9.990	4.037	210.303.829	76.092.223	2.539.010	4.120.652	(134.819.779)	(39.102.975)	78.694.630	41.109.900
CTIN2	24.610	899.610	470.338.800	14.470.338.800	21.830.000	-	(768.800)	(768.800)	491.400.000	14.469.570.000
	24.570	24.570	469.570.000	469.570.000	21.830.000	-	-	-	491.400.000	469.570.000
TCB		875.000		14.000.000.000			-			14.000.000.000
TAS	20	20	330.000	330.000	-	-	(330.000)	(330.000)		-
MCV	20	20	438.800	438.800	-	-	(438.800)	(438.800)		-
Công	445.663	2.163.823	12.179.726.356	41.550.559.469	24.503.440	1.083.780.700	(4.961.110.696)	(940.856.469)	7.243.656.240	41.693.483.700



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Phòng 202, Tầng 2, số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

04. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	01/01/2013				Số phát sinh		31/12/2013			Số dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Phải thu của khách hàng	3.000.000	-	-	-	3.000.000	-	-	-	-	
2. Trả trước cho người bán	3.715.920	-	-	1.048.080	-	4.764.000	-	-	-	
3. Phải thu hoạt động giao dịch	334.764.436.611	-	-	512.036.981.759	773.398.481.523	73.402.936.847	-	-	-	
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	561.821.479	-	-	91.698.688.927	91.390.560.150	869.950.256	-	-	-	
Đặt cọc mua chứng khoán	331.126.300.000	-	-	411.252.718.750	669.883.831.500	72.495.187.250	-	-	-	
Phải thu cho vay giao dịch ký quỹ	3.076.315.132	-	-	9.085.574.082	12.124.089.873	37.799.341	-	-	-	
4. Các khoản phải thu khác	308.986.882	-	85.500.000	30.697.548.943	30.896.456.280	110.079.545	-	85.500.000	85.500.000	
Cộng	335.080.139.413	-	85.500.000	542.735.578.782	804.297.937.803	73.517.780.392	-	85.500.000	85.500.000	

(*) Là các khoản đặt cọc mua chứng khoán cho một số tổ chức, cá nhân ("Bên bán"). Công ty và Bên bán ký hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán, theo đó Công ty đặt cọc cho Bên bán một số tiền để Bên bán thực hiện việc tìm mua một số Cổ phiếu OTC theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp Bên bán không tìm được cho Công ty, Bên bán sẽ phải trả cho Công ty toàn bộ tiền cọc và tiền phạt cọc tính trên số ngày Bên bán nắm giữ tiền đặt cọc của Công ty (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Phòng 202, Tầng 2, số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

04.1 Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước tiền thiết kế profile cho Công ty TNHH		
Quảng cáo & Truyền thông Nguyễn	3.564.000	3.564.000
Các khoản khác	1.200.000	151.920
Cộng	4.764.000	3.715.920
04.2 Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự thu tiền lãi và phí	24.579.545	213.877.848
Phải thu khác	85.500.000	95.109.034
Cộng	110.079.545	308.986.882
05. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	(85.500.000)	(85.500.000)
Tăng dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	(85.500.000)	(85.500.000)
06. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	-	62.823.169
Phí bảo trì phần mềm	456.408.000	377.940.968
Phí dịch vụ thuê ngoài	29.568.000	-
Chi phí khác	10.458.131	47.397.896
Cộng	496.434.131	488.162.033
07. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	-	50.598.221
Cộng	-	50.598.221

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc và thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư tại 01/01/2013	23.296.812	5.154.798.064	251.712.000	5.429.806.876
2. Số tăng trong kỳ	22.598.000	-	-	22.598.000
- Mua sắm mới	22.598.000	-	-	22.598.000
3. Số giảm trong kỳ	45.894.812	1.752.734.378	251.712.000	2.050.341.190
- Phân loại lại	45.894.812	1.320.817.938	-	1.366.712.750
- Thanh lý		431.916.440	251.712.000	683.628.440
4. Số dư tại 31/12/2013	-	3.402.063.686		3.402.063.686
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại 01/01/2013	17.796.182	3.207.726.522	226.540.800	3.452.063.504
2. Tăng trong kỳ	3.065.227	640.287.080	25.171.200	668.523.507
- Tăng do khấu hao	3.065.227	640.287.080	25.171.200	668.523.507
3. Giảm trong kỳ	20.861.409	1.286.017.587	251.712.000	1.558.590.996
- Phân loại lại	20.861.409	1.021.930.920	-	1.042.792.329
- Thanh lý		264.086.667	251.712.000	515.798.667
4. Số dư tại 31/12/2013	-	2.561.996.015	-	2.561.996.015
III. Giá trị còn lại của TSCĐ				
1. Tại 01/01/2013	5.500.630	1.947.071.542	25.171.200	1.977.743.372
2. Tại 31/12/2013	-	840.067.671	-	840.067.671

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 123.528.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết không còn sử dụng: 36.325.801 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ còn giá trị còn lại nhưng không sử dụng: 0 đồng.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		
1. Số dư tại 01/01/2013	5.547.943.000	5.547.943.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	23.912.000	23.912.000
- Phân loại lại	23.912.000	23.912.000
4. Số dư tại 31/12/2013	5.524.031.000	5.524.031.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại 01/01/2013	3.083.153.596	3.083.153.596
2. Tăng trong kỳ	1.425.493.630	1.425.493.630
- Tăng do khấu hao	1.425.493.630	1.425.493.630
3. Giảm trong kỳ	14.197.750	14.197.750
- Phân loại lại	14.197.750	14.197.750
4. Số dư tại 31/12/2013	4.494.449.476	4.494.449.476
III. Giá trị còn lại của TSCĐ		
1. Tại 01/01/2013	2.464.789.404	2.464.789.404
2. Tại 31/12/2013	1.029.581.524	1.029.581.524

Nguyên giá TSCĐ đang cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 984.060.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết không còn sử dụng: 52.000.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ còn giá trị còn lại nhưng không sử dụng: 124.481.000 đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	186.736.066	14.830.315
Chi phí cải tạo văn phòng	869.868.681	441.339.229
Chi phí khác	15.009.940	11.458.333
Cộng	1.071.614.687	467.627.877

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

11.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	254.010.157	178.097.690
Thuế thu nhập cá nhân	219.933.298	41.405.466
Cộng	473.943.455	219.503.156

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiêu	Năm 2013
	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	5.893.043.966
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	5.893.043.966
Lỗi năm trước chuyển sang	(5.893.043.966)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại 01/01/2013	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại 31/12/2013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả tại 31/12/2013	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	644.657.967	579.485.305
Tiền lãi phân bổ trong năm	194.959.906	107.832.362
Cộng	959.617.873	807.317.667

13. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi nhận đặt cọc môi giới mua trái phiếu	-	2.749.166.667
Hoa hồng phải trả đại lý	-	127.301.674
Phí kiểm toán	22.500.000	-
Chi phí phải trả khác	112.182.281	201.106.324
Cộng	134.682.281	3.077.574.665

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận đặt cọc môi giới mua trái phiếu (*)	-	332.000.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư	3.142.461.876	3.206.582.229
Cộng	3.142.461.876	335.206.582.229

(*) Công ty nhận đặt cọc của các bên mua trái phiếu với số tiền là 332.000.000.000 đồng theo điều khoản hợp đồng đặt cọc môi giới mua trái phiếu với nội dung tìm kiếm khách hàng có nhu cầu bán trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 đến 5 năm lãi suất tối thiểu là 13%/năm. Công ty phải trả lãi suất đặt cọc trên thời gian Công ty nắm giữ số tiền đặt cọc. Đến ngày 30/06/2013, các hợp đồng này đã được thanh lý.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11.429.740	-
Phải trả cơ quan bảo hiểm	-	6.505.908
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	6.175.620.000	7.603.741.002
Phải trả tiền đối tác đặt cọc mua chứng khoán	50.000.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	41.943.323	47.868.723
Cộng	56.228.993.063	7.658.115.633

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn cổ phần đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn cổ phần tăng trong năm	-	-
Vốn cổ phần giảm trong năm	-	-
Vốn cổ phần cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã tạm chia	-	-

16.2 Chi tiết vốn cổ phần

Cổ đông	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Liên Minh	-	13.500.000.000
Ông Trịnh Thanh Chương	-	7.500.000.000
Ông Vũ Tiến Đức	16.500.000.000	16.500.000.000
Bà Mai Thị Minh Thu	33.900.000.000	16.533.060.000
Bà Ngô Thị Hồng Ánh	72.000.000.000	68.261.940.000
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	14.700.000.000	-
Cổ đông khác	12.900.000.000	27.705.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

16.3 Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.885.270.271	3.165.453.975
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.013.090.317	1.694.897.593
Doanh thu hoạt động tư vấn	14.850.000.000	2.329.090.909
Doanh thu lưu ký chứng khoán	20.520.000	-
Doanh thu khác	18.986.211.327	10.125.876.454
Trong đó:		
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	17.420.972.718	8.650.962.676
- Lãi thu từ cho vay giao dịch kỳ quỹ	84.598.862	940.397.009
- Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	930.968.750	504.516.766
- Doanh thu ủy thác đầu tư	529.324.451	-
- Khác	32.727.275	30.000.003
Cộng	36.755.091.915	17.315.318.931

18. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	952.579.329	1.841.484.661
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.711.940.341	9.153.233.451
Chi phí hoạt động tư vấn	14.014.050.000	355.715.329
Chi phí lưu ký chứng khoán	141.770.035	155.235.803
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.020.254.227)	(11.346.430.754)
Chi phí khác	8.654.835.548	4.662.255.503
- Lãi nhận đặt cọc môi giới	6.292.333.334	4.549.200.000
- Lãi tiền gửi của nhà đầu tư	33.453.986	4.955.308
- Khác	2.329.048.228	108.100.195
Cộng	22.454.921.026	4.821.493.993

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.160.811.838	2.849.308.066
Chi phí vật liệu	20.074.798	25.115.767
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	95.628.444	40.835.842
Chi phí khấu hao TSCĐ	604.326.721	2.267.586.947
Thuế, phí, lệ phí	256.520.984	255.212.424
Chi phí dự phòng	-	(39.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.325.891.090	4.282.705.442
Chi phí khác	283.310.811	273.085.402
Cộng	7.746.564.686	9.954.849.890

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Lợi nhuận sau thuế	5.893.043.966	2.542.873.977
b. Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh	-	-
c. Lợi nhuận còn lại ($c = a - b$)	5.893.043.966	2.542.873.977
d. Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ($e = c / d$)	393	170

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.885.270.271	1.013.090.317	14.850.000.000	20.520.000	19.051.257.587	36.820.138.175
Chi phí bộ phận trực tiếp	(952.579.329)	1.308.313.886	(14.014.050.000)	(141.770.035)	(8.654.835.548)	(22.454.921.026)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	(8.472.173.183)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	932.690.942	2.321.404.203	835.950.000	(121.250.035)	10.396.422.039	5.893.043.966
Tài sản bộ phận trực tiếp	82.747.097.119	67.908.829.223	-	-	-	150.655.926.342
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	5.124.842.997
Tổng tài sản	82.747.097.119	67.908.829.223	-	-	-	155.780.769.339
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	59.351.037.517	-	-	5.000.000	40.297.389	59.396.334.906
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	663.408.322
Tổng nợ phải trả	59.351.037.517	-	-	5.000.000	40.297.389	60.059.743.228

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý: Trong năm 2013, Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty phát sinh tại trụ sở chính

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital thực hiện theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, các khoản ký quỹ và các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- + Độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- + Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tiền gửi ngân hàng

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Nợ dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013			
Phải trả người bán	193.874.507	-	193.874.507
Người mua trả tiền trước	107.500.000	-	107.500.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.142.461.876	-	3.142.461.876
Chi phí phải trả	134.682.281	-	134.682.281
Phải trả khác	56.228.993.063	-	56.228.993.063
Cộng	59.807.511.727	-	59.807.511.727

Tại 01/01/2013

Phải trả người bán	524.148.198	-	524.148.198
Người mua trả tiền trước	107.938.750	-	107.938.750
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	335.206.582.229	-	335.206.582.229
Chi phí phải trả	3.077.574.665	-	3.077.574.665
Phải trả khác	7.658.115.633	-	7.658.115.633
Cộng	346.574.359.475	-	346.574.359.475

Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các chủ nợ hiện tại.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Nợ dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2013			
Tiền, các khoản tương đương tiền	36.618.706.950	-	36.618.706.950
Đầu tư ngắn hạn	40.609.703.000	-	40.609.703.000
Phải thu khách hàng	-	-	-
Trả trước cho người bán	4.764.000	-	4.764.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	73.402.936.847	-	73.402.936.847
Phải thu khác	24.579.545	-	24.579.545
Cộng	150.660.690.342	-	150.660.690.342

	Nợ dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2013			
Tiền, các khoản tương đương tiền	87.740.241.141	-	87.740.241.141
Đầu tư ngắn hạn	7.218.615.660	-	7.218.615.660
Phải thu khách hàng	3.000.000	-	3.000.000
Trả trước cho người bán	3.715.920	-	3.715.920
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	334.764.436.611	-	334.764.436.611
Phải thu khác	223.486.882	-	223.486.882
Cộng	429.953.496.214		429.953.496.214

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị thuần
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	VND
Tài sản tài chính			
Tại 31/12/2013			
Tiền, các khoản tương đương tiền	36.618.706.950	-	36.618.706.950
Đầu tư ngắn hạn	41.550.559.469	(940.856.469)	40.609.703.000
Phải thu khách hàng		-	
Trả trước cho người bán	4.764.000	-	4.764.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	73.402.936.847	-	73.402.936.847
Phải thu khác	110.079.545	(85.500.000)	24.579.545
Cộng	151.687.046.811	(1.026.356.469)	150.660.690.342

Tại 01/01/2013

Tiền, các khoản tương đương tiền	87.740.241.141		87.740.241.141
Đầu tư ngắn hạn	12.179.726.356	(4.961.110.696)	7.218.615.660
Phải thu khách hàng	3.000.000		3.000.000
Trả trước cho người bán	3.715.920		3.715.920
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	334.764.436.611		334.764.436.611
Phải thu khác	308.986.882	(85.500.000)	223.486.882
Cộng	435.000.106.910	(5.046.610.696)	429.953.496.214

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán	193.874.507	524.148.198
Người mua trả tiền trước	107.500.000	107.938.750
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.142.461.876	335.206.582.229
Chi phí phải trả	134.682.281	3.077.574.665
Phải trả khác	56.228.993.063	7.658.115.633
Cộng	59.807.511.727	346.574.359.475

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

05. Những sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan. Nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương và thưởng

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

838.207.175

686.693.689

07. Số liệu so sánh

Số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thu Trang

Lê Bích Thực

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Anh